



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3750 5555 , Fax: (028) 3750 5577

Website: www.thienlonggroup.com

V/v: CBTT BCTC bán
niên 2019 đã soát xét

TP.HCM, ngày 30 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2019 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2019 (đã soát xét).

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần đạt 1.537,8 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2018; lợi nhuận sau thuế đạt 185,3 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2018. Không nằm ngoài dự báo của Ban Tổng giám đốc, Công ty đã hoàn thành được 185,3 tỷ đồng, đạt 57% trong tổng số 325 tỷ đồng lợi nhuận theo kế hoạch năm đã đặt ra. Doanh thu xuất khẩu đạt 271,3 tỷ đồng, tăng trưởng 37% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu nội địa đạt 1.266,5 tỷ đồng, tăng 65,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Với việc thu ròng 414,7 tỷ đồng từ đợt phát hành cho cổ đông NWL Cayman Holdings Ltd. ở mức giá 85.000 đồng/ cổ phiếu, thặng dư vốn cổ phần tăng 364,7 tỷ đồng so với đầu năm 2019. Theo đó, số dư tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 tổng cộng 548,7 tỷ đồng, tăng 276% so với đầu năm 2019. Số tiền thu từ đợt phát hành riêng lẻ sẽ được Công ty đầu tư vào tài sản cố định để tiếp tục mở rộng sản xuất theo tiến độ, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng doanh thu liên tục hàng năm. Ngoài ra, tiềm lực tài chính cũng giúp Công ty chủ động và linh động hơn trong các chính sách công nợ, chính sách trữ hàng, giúp tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp trên cả thị trường trong nước và quốc tế.

Các chỉ tiêu tài chính giữa niên độ năm 2019 đã đề cập ở trên không có sự thay đổi trong báo cáo tài chính trước và sau soát xét.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2019 sau soát xét đã tăng từ 2.358 đồng lên 2.418 đồng (cùng kỳ năm trước tăng tương ứng từ 2.089 đồng lên 2.141 đồng), do có sự điều chỉnh theo số bình quân gia quyền của cổ phiếu sau khi phát hành riêng lẻ cho cổ đông NWL Cayman Holdings Ltd đầu năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/08/2019 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của Công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TLG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TGĐ. TC-KT



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TẬP ĐOÀN

THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2019)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Số: 0186 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.150.066.850.371	726.109.095.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	199.891.216.013	112.647.434.664
1. Tiền	111		65.891.216.013	72.647.434.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	293.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368.708.588.474	289.840.144.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	353.658.780.321	283.923.663.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.122.169.676	3.229.480.583
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.927.638.477	2.687.000.616
IV. Hàng tồn kho	140	9	282.352.625.258	318.209.262.556
1. Hàng tồn kho	141		296.599.037.947	332.011.236.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.246.412.689)	(13.801.974.212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.114.420.626	5.412.253.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.114.420.626	5.412.253.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.971.736.093	621.950.444.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		982.197.328	979.197.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	982.197.328	979.197.328
II. Tài sản cố định	220		305.906.193.530	259.582.044.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	285.634.499.810	237.430.025.218
- Nguyên giá	222		592.477.769.928	536.521.320.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.843.270.118)	(299.091.295.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	20.271.693.720	22.152.019.516
- Nguyên giá	228		54.884.011.631	54.620.235.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.612.317.911)	(32.468.216.365)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	65.011.388.738	59.888.350.067
- Nguyên giá	231		65.011.388.738	59.888.350.067
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.138.179.190	64.369.336.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.138.179.190	64.369.336.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	220.587.606.465	219.936.762.423
1. Đầu tư vào công ty con	251		199.500.000.000	199.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.597.393.535)	(10.248.237.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.346.170.842	17.194.753.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.660.117.242	8.134.647.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	9.686.053.600	9.060.106.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.774.038.586.464	1.348.059.540.063

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		301.165.564.703	310.755.867.971
I. Nợ ngắn hạn	310		252.027.828.353	287.330.064.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	98.622.711.241	75.747.832.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.610.807.263	3.107.151.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	34.059.314.170	6.973.952.827
4. Phải trả người lao động	314		9.897.640.835	9.180.285.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	24.354.911.118	34.270.913.582
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.088.425.113	4.457.168.818
7. Vay ngắn hạn	320	22	67.298.176.748	141.950.848.924
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	2.095.841.865	11.641.911.988
II. Nợ dài hạn	330		49.137.736.350	23.425.803.004
1. Vay dài hạn	338	23	25.846.153.845	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	23.291.582.505	23.425.803.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.472.873.021.761	1.037.303.672.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.472.873.021.761	1.037.303.672.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		707.228.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		707.228.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.377.722.556	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.321.966.905	193.742.345.594
- Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		72.476.022.659	(50.369.624.574)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		106.845.944.246	244.111.970.168
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.774.038.586.464	1.348.059.540.063



Đào Xuân Nam
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		704.870.748.160	676.850.927.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.501.379.813	8.211.967.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	701.369.368.347	668.638.959.761
4. Giá vốn hàng bán	11		441.290.202.911	431.309.476.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		260.079.165.436	237.329.482.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.635.850.903	59.757.592.113
7. Chi phí tài chính	22	30	3.571.668.110	5.525.022.919
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.539.450.927	3.829.262.604
8. Chi phí bán hàng	25	31	40.959.733.536	44.737.470.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	87.865.098.860	84.132.931.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		136.318.515.833	162.691.649.625
11. Thu nhập khác	31		2.203.453.246	4.066.575.156
12. Chi phí khác	32		7.887.029	70.081.045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	2.195.566.217	3.996.494.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		138.514.082.050	166.688.143.736
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	28.541.684.859	22.682.219.839
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(625.947.055)	(37.905.252)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		110.598.344.246	144.043.829.149



Đào Xuân Nam
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.514.082.050	166.688.143.736
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.791.201.391	21.212.050.208
Các khoản dự phòng	03	(340.626.064)	593.430.316
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	212.474.626	(351.843.690)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.518.287.131)	(59.014.134.478)
Chi phí lãi vay	06	3.539.450.927	3.829.262.604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158.198.295.799	132.956.908.696
Thay đổi các khoản phải thu	09	(74.282.242.035)	(165.460.742.110)
Thay đổi hàng tồn kho	10	32.715.233.874	(60.468.864.487)
Thay đổi các khoản phải trả	11	29.902.874.505	4.590.815.885
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.441.126.702)	(6.007.771.538)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.709.150.368)	(3.715.749.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.477.958.579)	(10.331.168.440)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.942.431.000)	(25.313.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.963.495.494	(133.749.641.863)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.592.484.098)	(73.697.492.400)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	196.465.908	605.454.546
3. Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(293.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(42.000.000.000)
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.646.907.527	59.468.362.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(311.749.110.663)	(55.623.674.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	216.196.323.202	322.499.244.463
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(265.002.841.533)	(223.450.318.038)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(70.758.494.850)	(50.556.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	295.098.606.119	48.492.670.425
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	87.312.990.950	(140.880.646.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	112.647.434.664	322.850.438.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.209.601)	(1.666.031)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	199.891.216.013	181.968.126.176

Đào Xuân Nam
 Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16 cấp ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%, NWL Cayman Holdings Ltd sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.536 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Theo Nghị Quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2019, Hội Đồng Quản trị đã phê duyệt dự án đầu tư ra nước ngoài thông qua thành lập Công ty FlexOffice Pte. Ltd. tại Singapore với tổng mức đầu tư là 814.402 Đô La Mỹ (tương đương 19.000.000.000 đồng), hoạt động chính là kinh doanh văn phòng phẩm. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý để thành lập công ty con mới này.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn và tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

3014
CÔNG
CỔ P
ÁP Đ
IÊN
-T.P
2500
NH
NG T
HIỆM H
OIT
T NA
P. HỒ

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo trì hệ thống SAP và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

648
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
HỒ CHÍ MINH

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	623.403.441	531.483.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.267.812.572	72.115.951.345
Các khoản tương đương tiền (*)	134.000.000.000	40.000.000.000
	199.891.216.013	112.647.434.664

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng với giá trị là 500.000.000 đồng để đảm bảo thanh toán L/C được mở tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư năm giữa đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị là 20.000.000.000 đồng để đảm bảo thanh toán L/C được mở tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không).

3301
C
C
TẬP
HIỆ
ÁN-T
001
C
C
ICH
JE
VI
-T

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000
	199.500.000.000	199.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(6.092.220.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(543.193.535)	(591.017.577)
	(9.597.393.535)	(10.248.237.577)
Đầu tư dài hạn thuần	220.587.606.465	219.936.762.423

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Hoàn nhập trong kỳ	650.844.042	-
Số dư cuối kỳ	(9.597.393.535)	(10.990.511.609)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	291.922.446.311	218.866.855.587
b. Phải thu các bên thứ ba		
- Crayolla LLC	13.748.511.680	6.592.190.868
- Like Link Co., Ltd.	10.961.513.490	12.000.015.553
- LKHP Trading Services Co., Ltd.	7.552.658.114	4.716.774.850
- SQI Group Int'l. Corp.	7.109.847.585	17.711.787.283
- EASTPOINT	3.298.991.515	7.976.115.924
- Các khách hàng khác	19.064.811.626	16.059.923.477
	353.658.780.321	283.923.663.542

Như được trình bày trong Thuyết minh số 22, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản phải thu với tổng giá trị là 50.000.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.000.000 Đô la Mỹ).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại MNG Việt Nam	1.217.480.000	-
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Sinh viên Việt Nam	1.146.464.000	-
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Thiếu nhi Việt Nam	892.507.440	-
Jangoh Machinery Co.,Ltd.	-	1.409.272.998
D.Guan KLT & Casine E.Technology	-	349.713.388
Các nhà cung cấp khác	4.865.718.236	1.470.494.197
	8.122.169.676	3.229.480.583

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.751.271.070	1.059.107.833
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.160.486.299	485.572.603
- Ký quỹ, ký cược	-	281.650.000
- Các khoản phải thu khác	15.881.108	860.670.180
	6.927.638.477	2.687.000.616
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	982.197.328	979.197.328
	982.197.328	979.197.328

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	15.423.059.364	-	23.431.632.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	175.893.736.787	(12.721.715.049)	183.739.011.392	(11.781.336.529)
Công cụ, dụng cụ	2.142.371.238	-	1.732.516.748	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.096.543.027	(437.513.533)	28.683.971.264	(160.586.938)
Thành phẩm	63.182.869.817	(1.056.704.847)	92.146.714.752	(1.853.588.016)
Hàng hoá	2.860.457.714	(30.479.260)	2.277.389.698	(6.462.729)
	296.599.037.947	(14.246.412.689)	332.011.236.768	(13.801.974.212)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 22, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, hàng tồn kho với tổng giá trị là 80.000.000.000 đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.500.000 Đô la Mỹ).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(13.801.974.212)	(10.461.041.222)
Trích lập trong kỳ	(4.952.150.279)	(4.772.840.285)
Hoàn nhập trong kỳ	4.507.711.802	3.755.460.769
Số dư cuối kỳ	(14.246.412.689)	(11.478.420.738)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.420.917.856	1.070.305.431
- Chi phí bảo trì hệ thống SAP	904.376.766	-
- Công cụ, dụng cụ	341.175.826	820.461.802
- Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.430.636.414	1.002.523.451
- Khác	1.017.313.764	2.518.962.776
	6.114.420.626	5.412.253.460
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	7.726.558.004	6.932.452.235
- Khác	933.559.238	1.202.195.177
	8.660.117.242	8.134.647.412



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khuôn và tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	137.927.652.290	245.317.286.896	25.429.063.060	13.655.057.438	114.192.260.672	536.521.320.356
Tăng trong kỳ	-	59.946.572.025	260.000.000	141.887.000	10.581.892.298	70.930.351.323
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.178.981.823)	(305.395.686)	(34.893.914)	(13.454.630.328)	(14.973.901.751)
Số dư cuối kỳ	137.927.652.290	304.084.877.098	25.383.667.374	13.762.050.524	111.319.522.642	592.477.769.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	36.443.912.316	137.831.175.977	15.537.643.737	12.369.639.396	96.908.923.712	299.091.295.138
Khấu hao trong kỳ	3.450.372.583	13.674.262.339	1.467.658.788	479.258.566	3.654.324.455	22.725.876.731
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.178.981.823)	(305.395.686)	(34.893.914)	(13.454.630.328)	(14.973.901.751)
Số dư cuối kỳ	39.894.284.899	150.326.456.493	16.699.906.839	12.814.004.048	87.108.617.839	306.843.270.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	101.483.739.974	107.486.110.919	9.891.419.323	1.285.418.042	17.283.336.960	237.430.025.218
Tại ngày cuối kỳ	98.033.367.391	153.758.420.605	8.683.760.535	948.046.476	24.210.904.803	285.634.499.810
Trong đó						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22 và 23)	5.948.956.501	57.101.739.560	-	-	1.603.078.971	64.653.775.032

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 192.081.279.307 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 192.818.195.767 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bảng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	9.847.625.000	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	54.620.235.881
Tăng trong kỳ	-	263.775.750	-	-	263.775.750
Số dư cuối kỳ	9.847.625.000	44.553.408.231	367.000.000	115.978.400	54.884.011.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	30.809.373.469	367.000.000	115.978.400	32.468.216.365
Khấu hao trong kỳ	-	2.144.101.546	-	-	2.144.101.546
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	32.953.475.015	367.000.000	115.978.400	34.612.317.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	13.480.259.012	-	-	22.152.019.516
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	11.599.933.216	-	-	20.271.693.720
Trong đó					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.422.935.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.174.995.633 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạch Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty chưa tìm được bất động sản tương tự để tham chiếu giá thị trường nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.249.364.854	15.552.737.327
Thiết bị đang lắp đặt	3.220.687.836	46.383.344.530
Khác	2.668.126.500	2.433.254.276
	13.138.179.190	64.369.336.133

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	625.577.025	7.284.831.618	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	4.016.582	118.686.064	(84.797.394)	37.905.252
Số dư cuối kỳ trước	629.593.607	7.403.517.682	(118.272.115)	7.914.839.174
Số dư đầu kỳ này	773.499.641	8.191.724.541	94.882.363	9.060.106.545
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	604.016.790	85.828.308	(63.898.043)	625.947.055
Số dư cuối kỳ này	1.377.516.431	8.277.552.849	30.984.320	9.686.053.600

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	11.871.677.663	5.619.069.126
b. Phải trả các bên thứ ba		
- Basell Asia Pacific	-	7.781.641.445
- Teibow Co., Ltd.	905.520.000	3.687.707.376
- Gc Marketing Solutions Co., Ltd.	6.026.880.000	-
- Các nhà cung cấp khác	79.818.633.578	58.659.414.476
	98.622.711.241	75.747.832.423

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Summit Building	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	610.807.263	3.107.151.405
	10.610.807.263	3.107.151.405

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.750.291.593	37.438.071.097	(29.769.421.318)	9.418.941.372
Thuế nhập khẩu	-	3.336.496.570	(3.336.496.570)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.361.601.412	28.541.684.859	(9.477.958.579)	23.425.327.692
Thuế thu nhập cá nhân	862.059.822	11.899.951.181	(11.546.965.897)	1.215.045.106
	6.973.952.827	81.216.203.707	(54.130.842.364)	34.059.314.170

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	16.788.248.169	29.971.660.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.167.707.014	1.841.443.151
Chi phí lãi vay	262.055.934	431.755.375
Khác	1.136.900.001	2.026.055.056
	24.354.911.118	34.270.913.582

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	11.165.500	46.807.350
Kinh phí công đoàn	913.841.200	916.853.723
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.163.418.413	3.493.507.745
	5.088.425.113	4.457.168.818

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.



22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	65.309.721.906	65.309.721.906	97.811.786.742	(123.562.335.248)	39.559.173.400	39.559.173.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.063.759.062	2.063.759.062	26.126.912.459	(28.190.671.521)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	37.681.752.926	37.681.752.926	44.880.080.058	(69.885.043.391)	12.676.789.593	12.676.789.593
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	34.244.281.429	34.244.281.429	19.377.543.943	(40.713.457.772)	12.908.367.600	12.908.367.600
	139.299.515.323	139.299.515.323	188.196.323.202	(262.351.507.932)	65.144.330.593	65.144.330.593
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	2.651.333.601	2.651.333.601	2.153.846.155	(2.651.333.601)	2.153.846.155	2.153.846.155
	141.950.848.924	141.950.848.924	190.350.169.357	(265.002.841.533)	67.298.176.748	67.298.176.748

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9).

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(2.651.333.601)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000	28.000.000.000
	2.651.333.601	2.651.333.601	28.000.000.000	(2.651.333.601)	28.000.000.000	28.000.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.153.846.155	2.651.333.601
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.846.153.845	-
	28.000.000.000	2.651.333.601
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	(2.153.846.155)	(2.651.333.601)
	25.846.153.845	-

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	144.043.829.149	144.043.829.149
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(12.401.301.389)	(12.401.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	505.562.560.000	28.281.183.000	158.051.613.498	292.746.430.575	984.641.787.073
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.598.344.246	110.598.344.246
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(15.217.360.877)	(15.217.360.877)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Số dư cuối kỳ này	707.228.530.000	392.944.802.300	193.377.722.556	179.321.966.905	1.472.873.021.761

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng, Công ty ghi nhận tăng chi tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chi tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng. Theo Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 5.000.000 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 294.384.242.148 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 như sau: chia cổ tức 20%/mệnh giá (trong đó: bằng tiền mặt ở mức 15%/mệnh giá và bằng cổ phiếu ở mức 5%/mệnh giá), trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2018, Công ty đã tạm trích số tiền là 22.713.063.338 đồng; trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích số tiền 121.266.322.935 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 6 tháng cuối năm 2019.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
Số cuối kỳ	707.228.530.000	505.562.560.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong kỳ	70.722.853.000	-
Thanh toán trong kỳ	(70.758.494.850)	(50.556.256.000)
Số cuối kỳ	11.165.500	41.447.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70.722.853	65.722.853
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	70.722.853	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phần đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	11.641.911.988	12.912.383.261
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24)	15.217.360.877	12.401.301.389
Sử dụng quỹ	(24.763.431.000)	(22.280.070.000)
Số cuối kỳ	2.095.841.865	3.033.614.650

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.849.069	921.396
Đồng Euro ("EUR")	45.728	66.584
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	20.961	16.168
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.920	830
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	925
Đồng Baht Thái ("THB")	10.130	2.570
Đồng Yên Nhật ("JPY")	-	750
Đô la Úc ("AUD")	110	110

27. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	660.158.652.788	634.902.558.547
Doanh thu từ bán hàng hóa	44.712.095.372	41.948.368.464
	704.870.748.160	676.850.927.011
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(3.463.415.513)	(8.208.468.546)
Hàng hóa bị trả lại	(37.964.300)	(3.498.704)
	(3.501.379.813)	(8.211.967.250)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	656.695.237.275	626.694.090.001
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	44.674.131.072	41.944.869.760
	701.369.368.347	668.638.959.761

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.557.816.150	311.688.610.625
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	143.404.177.597	139.297.136.449
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.869.978.277	22.209.806.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	71.277.134.305	78.225.218.894
	507.109.106.329	551.420.772.521

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.216.818.023	3.303.676.932
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.003.200	55.105.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.314.029.680	1.348.912.181
	8.635.850.903	59.757.592.113

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.539.450.927	3.829.262.604
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(650.844.042)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	683.061.225	1.695.760.315
	3.571.668.110	5.525.022.919

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	17.134.665.661	22.927.441.982
Chi phí tiếp thị và hội chợ	12.593.490.295	12.529.506.766
Chi phí bán hàng khác	11.231.577.580	9.280.522.003
	40.959.733.536	44.737.470.751
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	61.605.741.683	56.585.071.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.527.491.027	10.888.762.853
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.833.045.956	8.292.629.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.898.820.194	8.366.467.447
	87.865.098.860	84.132.931.816

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Phí sử dụng phần mềm SAP	1.336.191.924	1.336.191.924
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	66.763.369	574.166.750
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	196.465.908	605.454.546
Thu từ cho thuê	103.500.000	103.500.000
Các khoản thu khác	500.532.045	1.447.261.936
	2.203.453.246	4.066.575.156
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	7.887.029	70.081.045
	7.887.029	70.081.045
Lợi nhuận khác	2.195.566.217	3.996.494.111

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	28.533.958.456	22.703.682.084
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	7.726.403	(21.462.245)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.541.684.859	22.682.219.839

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	138.514.082.050	166.688.143.736
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.130.978.162	1.745.743.428
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(134.220.499)	(423.949.200)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	118.923.559	-
Cổ tức nhận được	(105.003.200)	(55.105.003.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	444.438.477	1.017.379.516
Thay đổi chi phí phải trả	3.020.083.947	20.082.910
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(319.490.218)	(423.986.969)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	142.669.792.278	113.518.410.421
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.533.958.456	22.703.682.084

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	23.423.291.361	16.327.491.275
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	496.764.354.865	480.875.175.059
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	13.378.332.570	18.152.790.201
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	11.087.587.390	10.918.544.270
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.044.296.320	3.925.046.840
	<u>547.697.862.506</u>	<u>530.199.047.645</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	23.641.661.130	32.637.315.380
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.333.453.488	577.660.479
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.844.294.610	11.104.945.381
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	33.912.727	12.800.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	8.300.377	-
	<u>26.861.622.332</u>	<u>44.332.721.240</u>
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	580.907.280	580.907.280
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	405.284.148	405.284.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.773.030	214.773.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	135.227.466	135.227.466
	<u>1.336.191.924</u>	<u>1.336.191.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	16.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	12.000.000
	82.000.000	90.000.000

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	37.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	40.986.000
	45.000.000	78.486.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	25.405.733.052	16.953.367.003
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	233.989.494.841	173.053.545.512
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	19.329.153.226	18.629.744.661
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	10.814.785.854	8.927.643.399
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.383.279.338	1.302.555.012
	291.922.446.311	218.866.855.587

Phải trả người bán

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.401.369.774	4.828.887.914
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	876.339.039	598.366.640
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.556.906.850	191.814.572
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	37.062.000	-
	11.871.677.663	5.619.069.126

Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được nhận trong kỳ là :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	27.893.983.700	25.221.490.476

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 495.706.836 đồng (kỳ trước: 6.705.040.542 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số lượng 3.536.142 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng là 3.536.142 cổ phiếu. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày 20 tháng 9 năm 2019.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2019

